



Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|---------------------|-------------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Bùi Duy Chinh | Chủ tịch |
| | Ông Mai Tiến Dũng | Thành viên |
| | Ông Phan Văn Hùng | Thành viên |
| | Bà Đặng Thị Thu Hà | Thành viên |
| | Ông Trần Đăng Thành | Thành viên |
| Ban Giám đốc | Ông Mai Tiến Dũng | Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Đăng Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Phan Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 0100107772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2011, Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100107772 ngày 29 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 54 Phố Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty là 12.423 triệu VND (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 9.698 triệu VND).

Ngày 15 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 11.550 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 6.825 triệu VND).

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Mai Điện Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2015 được trình bày từ trang 4 đến 36. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-156-b



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND Đã phân loại lại |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 142.135.963.571 | 143.365.420.508 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 68.970.298.570 | 66.456.101.186 |
| Tiền | 111 | | 55.194.696.947 | 63.198.389.707 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 13.775.601.623 | 3.257.711.479 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 545.410.919 | 8.752.895.840 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | 6(a) | 1.464.357.012 | 1.465.357.012 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6(a) | (918.946.093) | (519.145.972) |
| | | | - | 7.806.684.800 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 68.406.948.043 | 63.722.439.182 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 62.063.042.809 | 52.066.642.432 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.968.261.329 | 4.131.651.937 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 9.574.281.519 | 11.902.764.369 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (5.199.283.974) | (4.379.265.916) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 646.360 | 646.360 |
| Hàng tồn kho | 140 | 8 | 3.634.252.707 | 4.311.254.314 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 3.634.252.707 | 4.311.254.314 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 579.053.332 | 122.729.986 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 414.420.280 | 81.883.728 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 164.633.052 | 40.846.258 |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 105.860.070.007 | 102.112.319.491 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 43.604.000 | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 43.604.000 | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 96.062.033.942 | 92.444.583.668 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 80.691.196.176 | 76.876.595.358 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 135.932.441.054 | 128.235.978.595 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (55.241.244.878) | (51.359.383.237) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 15.370.837.766 | 15.567.988.310 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 17.276.649.251 | 17.276.649.251 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (1.905.811.485) | (1.708.660.941) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND Đã phân loại lại |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--|
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.213.304.808 | 2.206.549.509 |
| Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | 133.133.561 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 1.213.304.808 | 2.073.415.948 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.665.777.270 | 2.707.398.972 |
| Đầu tư vào các công ty liên liên kết | 252 | 6(b) | 2.665.777.270 | 2.707.398.972 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.875.349.987 | 4.753.787.342 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 5.875.349.987 | 4.753.787.342 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 247.996.033.578 | 245.477.739.999 |

NGUỒN VỐN

| | | | | |
|--------------------------------------|------------|----|-----------------------|-----------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 80.959.745.832 | 73.066.389.552 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 80.220.309.262 | 72.625.859.548 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 7.367.653.947 | 8.529.260.945 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 10.104.256.121 | 8.713.469.811 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 6.495.592.909 | 9.391.360.385 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 47.193.498.970 | 37.609.849.503 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 2.328.627.078 | 1.280.228.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 5.677.989.840 | 6.787.740.273 |
| Vay ngắn hạn | 320 | | - | 296.679.996 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 16 | 1.052.690.397 | 17.270.635 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 739.436.570 | 440.530.004 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 153.365.000 | - |
| Vay dài hạn | 338 | | 586.071.570 | 440.530.004 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND Đã phân loại lại |
|--|------------|-------------|------------------------|-------------------------------------|
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 167.036.287.746 | 172.411.350.447 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 167.036.287.746 | 172.411.350.447 |
| Vốn cổ phần | 411 | 18 | 104.999.550.000 | 104.999.550.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 104.999.550.000 | 104.999.550.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | 17 | (3.954.000) | (3.954.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 20 | 46.962.196.840 | 46.962.196.840 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 20 | 13.607.531.330 | 18.467.244.547 |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | 669.587.645 | 67.775.413 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 12.937.943.685 | 18.399.469.134 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 20 | 1.470.963.576 | 1.986.313.060 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 247.996.033.578 | 245.477.739.999 |

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Thu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Mại Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|-------------|---------------------------------|--------------------------------------|
| | | | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND Đã phân loại lại |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 189.551.877.184 | 151.468.425.348 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | | 150.729.095.441 | 117.178.700.454 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 38.822.781.743 | 34.289.724.894 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 1.468.826.557 | 893.972.706 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | 937.814.610 | 38.837.242 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 24.723.068 | 20.143.260 |
| Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 33.036.387 | (57.135.801) |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 7.479.924.620 | 6.995.743.567 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 15.563.228.077 | 15.451.008.314 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 16.343.677.380 | 12.640.972.676 |
| Thu nhập khác | 31 | | 367.338.686 | 41.538.654 |
| Chi phí khác | 32 | | 479.303.733 | 12.821.471 |
| Lỗ/(lợi) nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (111.965.047) | 28.717.183 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 16.231.712.333 | 12.669.689.859 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 3.808.841.028 | 2.971.823.915 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) | 60 | | 12.422.871.305 | 9.697.865.944 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|-------|-------------|---------------------------------|------------------|
| | | | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| | | | | Đã phân loại lại |
| Phân bổ: | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 12.938.220.789 | 10.136.206.938 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (515.349.484) | (438.340.994) |
| | | | <hr/> | |
| Lãi trên cổ phiếu | | 27 | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1.232 | 965 |
| | | | <hr/> | |

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Nguyễn Thị Minh Thu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
|--|-----------|-------------|---|------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 16.231.712.333 | 12.669.689.859 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 5.118.226.923 | 4.438.894.887 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 1.358.632.137 | 1.841.784.907 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (789.832.627) | (707.227.206) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 24.723.068 | 20.143.260 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 21.943.461.834 | 18.263.285.707 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (6.609.365.627) | (2.633.452.003) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 810.135.168 | (425.720.219) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 8.720.450.783 | (748.381.012) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (1.454.099.197) | 6.812.878 |
| | | | 23.410.582.961 | 14.462.545.351 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (24.723.068) | (20.143.260) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (8.079.326.279) | (1.620.994.464) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 798.633.956 | 47.993.228 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.579.230.739) | (1.893.175.332) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 13.525.936.831 | 10.976.225.523 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (7.875.566.057) | (5.232.068.355) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | | 279.240.909 | - |
| Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng | 23 | | - | (5.000.000.000) |
| Tiền thu từ bán cổ phiếu, thu hồi các khoản tiền gửi tại ngân hàng | 24 | | 7.809.714.800 | 307.710.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 475.525.331 | 656.538.125 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 688.914.983 | (9.267.820.230) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

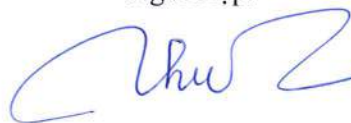
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|-------------|---------------------------------|------------------------|
| | | | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền vay dài hạn nhận được | 33 | | - | 500.000.000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (151.138.430) | (69.450.000) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | (11.549.516.000) | (6.824.970.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (11.700.654.430) | (6.394.420.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 2.514.197.384 | (4.686.015.457) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 66.456.101.186 | 51.238.566.722 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70 | 5 | 68.970.298.570 | 46.552.551.265 |

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Thu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì và ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ và thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải và giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất và đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cạy chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước);

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hóa;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường); và
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 3 công ty con (1/1/2015: 3 công ty con) và 3 công ty liên kết (1/1/2015: 3 công ty liên kết) được liệt kê trong thuyết minh số 6(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 842 nhân viên (1/1/2015: 833 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và công ty con đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và công ty con và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b)); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh số 4(q)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 – 50 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 7 – 12 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 6 – 8 năm |
| ▪ Thiết bị và dụng cụ văn phòng | 3 – 8 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 7 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 15 đến 49 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là cung cấp dịch vụ giám định và giám sát và một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 10.907.787.081 | 8.356.693.414 |
| Tiền gửi ngân hàng | 44.286.909.866 | 54.841.696.293 |
| Các khoản tương đương tiền | 13.775.601.623 | 3.257.711.479 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 68.970.298.570 | 66.456.101.186 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/6/2015 | | | | 1/1/2015 | | | |
|---------------|-----------|----------------|--------------------------|-----------------------------|----------|----------------|--------------------------|-----------------------------|
| | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND |
| | | | | | | | | |
| Cổ phiếu ACB | 27 | 650.614 | 453.599 | 197.015 | 27 | 650.614 | 413.100 | 237.514 |
| Cổ phiếu DBC | 10 | 131.103 | 285.000 | - | 10 | 131.103 | 131.103 | - |
| Cổ phiếu HAI | 12 | 608.102 | 145.200 | 462.902 | 6 | 608.102 | 89.400 | 518.702 |
| Cổ phiếu HAS | 7 | 642.855 | 41.300 | 601.555 | 7 | 642.855 | 41.300 | 601.555 |
| Cổ phiếu HVG | 2 | - | 41.200 | - | 2 | - | - | - |
| Cổ phiếu PVI | 50 | 1.293.225 | 910.000 | 383.225 | 50 | 1.293.225 | 810.000 | 483.225 |
| Cổ phiếu STB | 5 | 194.896 | 93.500 | 101.396 | 5 | 194.896 | 90.000 | 104.896 |
| Cổ phiếu VCB | 5 | 123.037 | 175.500 | - | 5 | 123.037 | 123.037 | - |
| Cổ phiếu VHL | 50 | 500.000 | 1500.000 | - | 150 | 1.500.000 | 1.500.000 | - |
| Cổ phiếu MBB | 1 | 13.180 | 13.700 | - | 1 | 13.180 | 13.100 | 80 |
| Cổ phiếu VDP | 1.920 | 58.800.000 | (*) | 58.800.000 | 1.920 | 58.800.000 | (*) | 58.800.000 |
| Cổ phiếu DAS | 27.000 | 540.000.000 | (*) | 400.000.000 | 27.000 | 540.000.000 | (*) | - |
| Cổ phiếu VVFC | 31.000 | 861.400.000 | (*) | 458.400.000 | 31.000 | 861.400.000 | (*) | 458.400.000 |
| | | 1.464.357.012 | | 918.946.093 | | 1.465.357.012 | | 519.145.972 |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/6/2015 | | | | 1/1/2015 | | | | | | | |
|---|-----------|----------|--------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|----------|--------------------|----------------------|----------|--------------------|
| | Số lượng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng | Giá trị hợp lý VND | Số lượng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng | Giá trị hợp lý VND |
| Địa chỉ | | | | | | | | | | | | |
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | | | | | | | | | |
| ▪ Công ty con | | | | | | | | | | | | |
| • Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. HCM | 100% | 100% | 100% | | | | 100% | 100% | 100% | | | |
| • Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol | 152.973 | 55,5% | 51% | 152.973 | | | 152.973 | 55,5% | 51% | | | |
| • Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol | 21.000 | 51,8% | 51% | 21.000 | | | 21.000 | 51,8% | 51% | | | |
| ▪ Công ty liên kết | | | | | | | | | | | | |
| • Văn phòng công chứng Thăng Long | | 45% | 40% | 769.136.041 | - | (*) | | 45% | 40% | 760.886.728 | - | (*) |
| • Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol | 600.000 | 30% | 30% | 1.546.216.863 | - | (*) | 600.000 | 30% | 30% | 1.596.745.336 | - | (*) |
| • Công ty CP Đầu giá và Thương mại Thăng Long | 30.000 | 30% | 30% | 350.424.366 | - | (*) | 30.000 | 30% | 30% | 349.766.908 | - | (*) |
| | | | | 2.665.777.270 | - | (*) | | | | 2.707.398.972 | - | (*) |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
|-------------------------|------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| | | Đã phân loại lại |
| Phải thu người lao động | 3.510.990.382 | 3.322.040.641 |
| Ký cược, ký quỹ | 5.827.742.387 | 6.626.376.343 |
| Phải thu khác | 235.548.750 | 1.954.347.385 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 9.574.281.519 | 11.902.764.369 |
| | <hr/> | <hr/> |

8. Hàng tồn kho

| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
|--|------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| | | Đã phân loại lại |
| Nguyên vật liệu | 1.425.371.397 | 2.413.264.668 |
| Công cụ và dụng cụ | 4.935.000 | 4.935.000 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn | 2.203.946.310 | 1.893.054.646 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.634.252.707 | 4.311.254.314 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị và dụng cụ văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|---|---|--|---|--|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 60.892.186.278 | 40.786.535.956 | 20.811.807.268 | 5.745.449.093 | 128.235.978.595 |
| Tăng trong kỳ | 324.900.109 | 5.887.471.363 | 1.224.425.455 | 300.714.546 | 7.737.511.473 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 998.165.724 | - | - | - | 998.165.724 |
| Thanh lý | - | - | (1.039.214.738) | - | (1.039.214.738) |
| Số dư cuối kỳ | 62.215.252.111 | 46.674.007.319 | 20.997.017.985 | 6.046.163.639 | 135.932.441.054 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 15.154.802.714 | 20.490.086.853 | 13.641.352.735 | 2.073.140.935 | 51.359.383.237 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.370.520.293 | 2.475.210.946 | 846.035.192 | 229.309.948 | 4.921.076.379 |
| Thanh lý | - | - | (1.039.214.738) | - | (1.039.214.738) |
| Số dư cuối kỳ | 16.525.323.007 | 22.965.297.799 | 13.448.173.189 | 2.302.450.883 | 55.241.244.878 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 45.737.383.564 | 20.296.449.103 | 7.170.454.533 | 3.672.308.158 | 76.876.595.358 |
| Số dư cuối kỳ | 45.689.929.104 | 23.708.709.520 | 7.548.844.796 | 3.743.712.756 | 80.691.196.176 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 23.400 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 25.897 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 16.592.049.251 | 684.600.000 | 17.276.649.251 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.167.150.798 | 541.510.143 | 1.708.660.941 |
| Khấu hao trong kỳ | 117.267.726 | 79.882.818 | 197.150.544 |
| Số dư cuối kỳ | 1.284.418.524 | 621.392.961 | 1.905.811.485 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 15.424.898.453 | 143.089.857 | 15.567.988.310 |
| Số dư cuối kỳ | 15.307.630.727 | 63.207.039 | 15.370.837.766 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 995 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 222 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND | Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND |
|--------------------------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 2.073.415.948 | 1.679.109.353 |
| Tăng trong kỳ/năm | 138.054.584 | 2.588.876.922 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (998.165.724) | (2.194.570.327) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 1.213.304.808 | 2.073.415.948 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trụ sở văn phòng Dung Quất | 1.026.109.353 | 1.026.109.353 |
| Phần mềm quản trị nhân sự | 178.000.000 | 178.000.000 |
| Trụ sở văn phòng Móng Cái | - | 869.306.595 |
| Trụ sở văn phòng Nghi Sơn | 9.195.455 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.213.304.808 | 2.073.415.948 |
| | <hr/> | <hr/> |

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất | Công cụ và | Tổng cộng |
|------------------|--------------------|-------------------|------------------|
| | trả trước | dụng cụ | VND |
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 1.461.829.740 | 3.291.957.602 | 4.753.787.342 |
| Tăng trong kỳ | - | 2.109.211.804 | 2.109.211.804 |
| Phân bổ trong kỳ | (60.508.476) | (927.140.683) | (987.649.159) |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 1.401.321.264 | 4.474.028.723 | 5.875.349.987 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | |
|-----------------------|------------------|--------------------|-----------------|--------------------|
| | Giá gốc | Số có khả | Giá gốc | Số có khả |
| | VND | năng trả nợ | VND | năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Xây dựng | | | | |
| Quang Đức | 1.820.027.360 | 1.820.027.360 | 1.820.027.360 | 1.820.027.360 |
| Các nhà cung cấp khác | 5.547.626.587 | 5.547.626.587 | 6.709.233.585 | 6.709.233.585 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 7.367.653.947 | 7.367.653.947 | 8.529.260.945 | 8.529.260.945 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2015 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Khấu trừ VND | Phân loại lại (*) VND | Số đã nộp trong kỳ VND | 30/6/2015 VND |
|----------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|--------------------------|------------------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 3.824.414.063 | 19.677.984.691 | (4.196.574.756) | - | (15.373.486.863) | 3.932.337.135 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.804.369.518 | 3.808.841.028 | - | 4.588.841.574 | (8.079.326.279) | 2.122.725.841 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.762.576.804 | 1.180.266.775 | - | - | (4.502.313.646) | 440.529.933 |
| Thuế khác | - | 2.500.000 | - | - | (2.500.000) | - |
| | 9.391.360.385 | 24.669.592.494 | (4.196.574.756) | 4.588.841.574 | (27.957.626.788) | 6.495.592.909 |

(*) Đây là khoản dự phòng cho khoản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) Công ty phải nộp do Công ty không được ưu đãi thuế trong hai năm 2011 và 2012 đã được Công ty ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm 2013.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Phải trả ngắn hạn khác**

| | 30/6/2015 VND | 1/1/2015 VND Đã phân loại lại |
|--|--------------------------------|--|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 860.567.927 | 517.386.881 |
| Cổ tức phải trả | - | 498.992.073 |
| Trích trước thuế TNDN phải trả | - | 4.419.192.979 |
| Các khoản dự phòng và phải trả khác | 4.817.421.913 | 1.352.168.340 |
| | <hr/> 5.677.989.840 | <hr/> 6.787.740.273 <hr/> |

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các tập thể và cá nhân trong và ngoài Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND | Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND |
|------------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 17.270.635 | 808.837.807 |
| Trích lập trong kỳ/năm | 3.614.650.501 | 2.362.761.837 |
| Sử dụng trong kỳ/năm | (2.579.230.739) | (3.154.329.009) |
| | <hr/> 1.052.690.397 | <hr/> 17.270.635 <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------|---------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 104.999.550.000 | (3.954.000) | 41.197.062.643 | 5.765.134.197 | 9.408.755.987 | 1.637.378.642 | 163.003.927.469 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 10.136.206.938 | (438.340.994) | 9.697.865.944 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (2.362.761.837) | - | (2.362.761.837) |
| Cổ tức (Thuyết minh 19) | - | - | - | - | (6.824.970.750) | - | (6.824.970.750) |
| Biến động khác | - | - | - | - | (153.525.332) | - | (153.525.332) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 | 104.999.550.000 | (3.954.000) | 41.197.062.643 | 5.765.134.197 | 10.203.705.006 | 1.199.037.648 | 163.360.535.494 |
| Số dư tại ngày 1/1/2015 <i>- đã báo cáo trước đây</i> | 104.999.550.000 | (3.954.000) | 41.197.062.643 | 5.765.134.197 | 18.467.244.547 | 1.986.313.060 | 172.411.350.447 |
| Phân loại lại (Thuyết minh 29) | - | - | 5.765.134.197 | (5.765.134.197) | - | - | - |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 - đã phân loại lại | 104.999.550.000 | (3.954.000) | 46.962.196.840 | - | 18.467.244.547 | 1.986.313.060 | 172.411.350.447 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 12.938.220.789 | (515.349.484) | 12.422.871.305 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 2.633.767.505 | - | (2.633.767.505) | - | - |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | (3.614.650.501) | - | (3.614.650.501) |
| Cổ tức (Thuyết minh 19) | - | - | - | - | (11.549.516.000) | - | (11.549.516.000) |
| Biến động khác | - | - | (2.633.767.505) | - | - | - | (2.633.767.505) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 104.999.550.000 | (3.954.000) | 46.962.196.840 | - | 13.607.531.330 | 1.470.963.576 | 167.036.287.746 |

(*) Đây là giao dịch trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2014 được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 phê duyệt trong kỳ.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | |
|--|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 10.499.955 | 104.999.550.000 | 10.499.955 | 104.999.550.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông | 10.499.955 | 104.999.550.000 | 10.499.955 | 104.999.550.000 |
| Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông | (395) | (3.954.000) | (395) | (3.954.000) |
| Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 10.499.560 | 104.995.596.000 | 10.499.560 | 104.995.596.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

19. Cổ tức

Ngày 15 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 11.550 triệu VND (ngày 22 tháng 3 năm 2014: 6.825 triệu VND).

20. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 4.348.968.360 | 2.206.609.800 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 646.471.680 | 506.534.400 |
| Sau năm năm | 336.375.000 | 336.375.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 5.331.815.040 | 3.049.519.200 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

(b) Ngoại tệ các loại

| | 30/6/2015 | | 1/1/2015 | |
|-----|------------------|--------------------|-----------------|--------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 771.505 | 16.796.305.678 | 854.875 | 18.253.938.783 |
| EUR | 248 | 6.010.888 | 253 | 6.236.450 |
| | | <hr/> | | <hr/> |
| | | 16.802.316.566 | | 18.260.175.233 |
| | | <hr/> <hr/> | | <hr/> <hr/> |

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/6/2015 | 1/1/2015 |
|---------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 12.431.564.470 | 12.200.883.670 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|--------------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 412.019.431 | 475.208.225 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 2.030.000 | 107.824.882 |
| Cổ tức được chia | 63.505.900 | 181.329.900 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện | 469.533.086 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 21.324.756 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 500.413.384 | 129.609.699 |
| | 1.468.826.557 | 893.972.706 |

24. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 900.000.000 | - |
| Chi phí tài chính khác | 37.814.610 | 38.837.242 |
| | 937.814.610 | 38.837.242 |

25. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|----------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh | 8.908.993.831 | 6.635.689.066 |
| Chi phí nhân công | 110.766.327.771 | 80.122.900.331 |
| Chi phí khấu hao | 5.118.226.923 | 4.438.894.887 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.645.447.395 | 27.808.971.715 |
| Chi phí khác | 25.308.021.544 | 18.849.924.068 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 3.808.841.028 | 2.971.823.915 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|----------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 16.231.712.333 | 12.669.689.859 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 3.570.976.713 | 2.787.331.769 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 92.166.680 | 3.241.162 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (13.971.298) | (39.892.578) |
| Ảnh hưởng thuế của khoản lỗ từ công ty liên kết | - | 12.569.876 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận | 159.668.933 | 208.573.686 |
| | 3.808.841.028 | 2.971.823.915 |

(c) Thuế suất áp dụng

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 22%). Mức thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Theo Thông tư 141/2013/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính, 2 công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol và Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol, thỏa mãn điều kiện là doanh nghiệp vừa và nhỏ, vì vậy mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đối với 2 công ty này giảm xuống còn 20%.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 12.938.220.789 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 10.136.206.938 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 10.499.560 cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 10.499.560 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------|------------------|
| | 30/6/2015 VND | 30/6/2014 VND |
| Lợi nhuận thuần hợp nhất trong kỳ | 12.938.220.789 | 10.136.206.938 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - |
| Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông | 12.938.220.789 | 10.136.206.938 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2015. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|----------------------------|
| | 30/6/2015 (Số cổ phiếu) | 30/6/2014 (Số cổ phiếu) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ | 10.499.560 | 10.499.560 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch cho giai đoạn | |
|--|---------------------------------|---------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2014 |
| | VND | VND |
| Cổ đông lớn | | |
| <i>Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước</i> | | |
| Trả cổ tức | 3.465.000.000 | 2.047.500.000 |
| <i>Quỹ đầu tư Barca Global Master Fund</i> | | |
| Trả cổ tức | 1.215.866.300 | 718.466.450 |
| <i>Công ty cổ phần chứng khoán IB</i> | | |
| Trả cổ tức | 968.622.600 | - |
| Thành viên Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị | | |
| Tiền lương và thưởng | 897.516.423 | 813.622.464 |
| Thù lao | 216.000.000 | 132.000.000 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

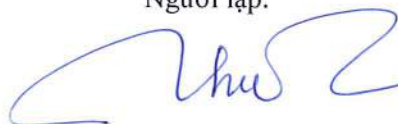
29. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | 1/1/2015 (phân loại lại) | 1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) |
|--|---|--|
| | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | - | 7.811.841.812 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 1.460.200.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 1.465.357.012 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 7.806.684.800 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | (1.945.972) |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | - | (517.200.000) |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (519.145.972) | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 11.902.764.369 | 1.954.347.385 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 9.852.813.344 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 646.360 | - |
| Tài sản dài hạn khác | - | 96.250.000 |
| Hàng tồn kho | 4.311.254.314 | 4.444.387.875 |
| Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn | 133.133.561 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 6.787.740.273 | 6.386.564.886 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | - | 401.175.387 |
| Quỹ dự phòng tài chính | - | 5.765.134.197 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 46.962.196.840 | 41.197.062.643 |

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập:


Nguyễn Thị Minh Thu
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Lưu Ngọc Hiền
 Kế toán trưởng



Mai Tiên Dũng
 Tổng Giám đốc

